

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách
năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 2271/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 và quyết định số 2308/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2022 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Trần Thị Biên

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-THLH ngày 30/12/2022 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	54.203
1	Chi quản lý hành chính	54.203
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	54.203
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.203
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	41.803
	Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	12.400
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm: 179.965.000đ

- Điều chỉnh tăng: 179.965.000đ

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ khối trường học.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy



Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ CHẾ ĐỘ CHO HỌC SINH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2271/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Chế độ chính sách học sinh	
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
I	Khối mầm non					0	21.229.000
1	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12		15.683.000
2	Trường Mầm non Tiên Phong	1105748	622	071	12		5.546.000
II	Khối tiểu học					0	117.858.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12		35.084.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12		700.000
3	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12		12.400.000
4	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	12		11.756.000
5	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12		10.134.000
6	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12		28.678.000
7	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12		15.706.000
8	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12		3.400.000
III	Khối Trung học cơ sở					179.965.000	11.668.000
1	Trường Trung học cơ sở Đông Mai	1027586	622	073	12	11.252.000	
2	Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	26.594.000	
3	Trường Trung học cơ sở Phong Cốc	1027585	622	073	12	16.084.000	
4	Trường Trung học cơ sở Tiên An	1025843	622	073	12	3.556.000	
5	Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa	1025849	622	073	12	30.768.000	
6	Trường Trung học cơ sở Phong Hải	1025838	622	073	12	19.272.000	
7	Trường Trung học cơ sở Hà An	1027590	622	073	12	14.356.000	
8	Trường Trung học cơ sở Nam Hòa	1027587	622	073	12	29.518.000	
9	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	13.964.000	
10	Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa	1027584	622	073	12	4.398.000	
11	Trường Trung học cơ sở Sông Khoai	1025841	622	073	12	10.203.000	
12	Trường Trung học cơ sở Liên Hòa	1027589	622	073	12		11.668.000
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					0	29.210.000
1	Trường TH và THCS Cẩm La					0	6.568.000
	Trường Tiểu học Cẩm La	1130336	622	072	12		6.568.000

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Chế độ chính sách học sinh	
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
2	<i>Trường TH và THCS Hoàng Tân</i>					0	22.642.000
a	Trường Tiểu học Hoàng Tân	1131212	622	072	12		4.750.000
b	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	12		17.892.000
TỔNG CỘNG						179.965.000	179.965.000

Số: 2308/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7389/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc điều chỉnh nội dung một số nội dung chi thuộc sự nghiệp giáo dục năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở.

- Điều chỉnh giảm: 495.185.600đ

- Điều chỉnh tăng: 495.185.600đ

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ khối trường học.

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2022 được điều chỉnh, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Nguyễn Thị Thúy

Phụ lục
**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
NĂM 2022**



(Kèm theo Quyết định số 2308/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2022)

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm chế độ cho học sinh	Điều chỉnh tăng chế độ cho Giáo viên
	TỔNG CỘNG					495.185.600	495.185.600
I	Khối mầm non, mẫu giáo					495.185.600	8.252.700
1	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12		141.400
2	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	13.850.600	
3	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	12	80.929.000	
4	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	12	60.026.000	
5	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	12	28.340.000	
6	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	73.874.000	
7	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	12	32.758.000	2.832.500
8	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	44.824.000	
9	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	160.584.000	5.278.800
II	Khối tiểu học					0	410.109.700
1	Trường Tiểu học Liên Vĩ	1026583	622	072	12		16.644.100
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12		27.129.500
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12		28.506.700
4	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12		98.320.500
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12		41.803.500
6	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12		29.812.500
7	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12		3.265.000
8	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	12		18.652.400
9	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12		6.253.200
10	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	12		47.068.400
11	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12		37.497.800
12	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12		20.475.200
13	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12		19.995.200
14	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	12		14.685.700
III	Khối Tiểu học và THCS					0	76.823.200
1	Trường TH và THCS Tiên Phong					0	2.447.000

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm chế độ cho học sinh	Điều chỉnh tăng chế độ cho Giáo viên
	Trường THCS Tiền Phong	1027578	622	073	12		2.447.000
2	<i>Trường TH và THCS Cẩm La</i>	.				0	32.641.600
	Trường Tiểu học Cẩm La	1130336	622	072	12		32.641.600
3	<i>Trường TH và THCS Sông Khoai</i>					0	35.469.500
	Trường Tiểu học Sông Khoai	1130337	622	072	12		35.469.500
4	<i>Trường TH và THCS Hoàng Tân</i>					0	6.265.100
a	Trường Tiểu học Hoàng Tân	1131212	622	072	12		3.421.100
b	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	12		2.844.000